

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN - ĐẢO, VEN BIỂN VIỆT NAM THỜI KỲ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HỘI NHẬP

PHẠM XUÂN HẬU*

TÓM TẮT

Biển Đông có diện tích 3 537 000 km² (theo bách khoa toàn thư Địa lý Xô Viết), là biển lớn thứ 4 trong 61 biển quan trọng trên thế giới. Vùng biển Đông của Việt Nam có tiềm năng lớn về kinh tế, có vị trí quan trọng trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng đối với quốc gia. Bờ biển kéo dài 3260 km, lãnh hải rộng 12 hải lý, vùng tiếp giáp lãnh hải rộng 24 hải lý, vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý, Việt Nam đang sở hữu nguồn tài nguyên lớn về sinh vật và không sinh vật, tài nguyên đặc biệt, nhưng hiệu quả khai thác chưa cao. Vì vậy, việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển kinh tế biển - đảo và bờ biển cần được quan tâm đặc biệt. Bởi nó không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn ý nghĩa bảo vệ an ninh quốc phòng, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia.

Từ khóa: Kinh tế biển-đảo, Biển Đông Việt Nam, tài nguyên biển Việt Nam, các khu kinh tế ven biển

ABSTRACT

Issues of developing sea-island and coast economy in Vietnam in the time of integration

East Sea with an area of 3 537 000 square kilometers (Encyclopedia by Soviet Geography) is the 4th sea of the 61 important seas in the world. Vietnam's East Sea has huge economic potential, and an important position in the protection of national security. With 3,260 kilometers of coastline, the territorial waters of 12 nautical miles, the contiguous zone of 24 nautical miles, exclusive economic zone of 200 nautical miles, Vietnam possesses large resources of both living and non-living creatures, particular resources, but the efficiency of exploitation has not been high. Therefore, planning a strategic development on sea-island and coast economy needs to pay special attention because it is significant for not only economy but also the protection of national security, sovereignty of territorial integrity.

Keywords: economic of island-sea, Vietnam's East Sea, Vietnam's sea resources, coastal economic regions

1. Vị trí giới hạn các vùng biển đảo Việt Nam trên Biển Đông

Biển Đông có diện tích 3 537 000 km² (theo Bách khoa toàn thư Địa lý Xô Viết) là biển đứng thứ 4 trong số 61 biển quan trọng của thế giới (biển Philippine: 5 726 000 km², biển Ả Rập: 4 832 000 km²,

biển Ô Khốt: 4 068 000 km²). Các quốc gia và vùng lãnh thổ có chủ quyền sở hữu ở Biển Đông gồm: Brunei, Cambodia, Taiwan, Indonesia, Malaysia, Singapore, Thailand, China, Việt Nam. Biển Đông có vị trí rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế và an ninh đối với các quốc gia có sở hữu, với khu vực và toàn thế giới, đặc biệt là các quốc gia đảo như

* PGS TS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

Brunei, Indonesia, Philippine, Singapore. Các nước trong khu vực biển Đông đã và đang đóng góp tích cực vào việc bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích của khu vực với mục tiêu tôn trọng lẫn nhau vì hòa bình, ổn định và phát triển.

Ngày 12-5-1997, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã đưa ra tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

- **Lãnh hải** nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam rộng 12 hải lý, ở phía ngoài đường cơ sở nối liền các điểm nhô xa nhất của bờ biển và các điểm ngoài cùng các đảo ven bờ của Việt Nam. Vùng biển ở phía trong đường cơ sở và giáp với bờ biển là nội thủy của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Việt Nam thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải của mình cũng như đối với vùng trời, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải.

- **Vùng tiếp giáp lãnh hải** của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là vùng biển tiếp liền phía ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng là 12 hải lý, hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của Việt Nam. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện sự kiểm soát cần thiết trong vùng tiếp giáp lãnh hải của mình, nhằm bảo vệ an ninh, bảo vệ các quyền lợi về hải quan, thuế khóa, đảm bảo sự tôn trọng các qui định về y tế, về di cư, nhập cư trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải Việt Nam.

- **Về đặc quyền kinh tế:** Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp liền lãnh hải Việt Nam và hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 200 hải lý kể từ đường cơ sở, dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không sinh vật ở vùng nước, ở đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển của vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam; có quyền và thẩm quyền riêng biệt về các hoạt động khác phục vụ cho việc thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế nhằm mục đích kinh tế; có thẩm quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học; thẩm quyền bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

- **Thêm lục địa** nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam đến bờ ngoài của rìa lục địa. Nếu nơi nào ở bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam không đến 200 hải lý, thì thêm lục địa nơi ấy mở rộng ra 200 hải lý kể từ đường cơ sở đó. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên không sinh vật và tài nguyên sinh vật thuộc loại định cư ở thềm lục địa Việt Nam.

Ngày 12-11-1982, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục

địa Việt nam. Theo tuyên bố này, đường cơ sở của Việt Nam là đường thẳng gồm 11 điểm và 10 đoạn tính từ ranh giới trên biển để xác định các vùng biển chủ quyền.

Điểm cơ sở	Tọa độ		Độ dài các đoạn (hải lý)	Khoảng cách đến đường bờ biển (hải lý)
	Vĩ độ	Kinh độ		
A 1	9°15'00" B	103°27'00" Đ	-	56
A 2	8°22'08" B	104°52'04" Đ	99,28	12
A 3	8°37'08" B	106°37'05" Đ	105,10	52
A 4	8°38'09" B	106°40'03" Đ	2,976	53
A 5	8°39'07" B	106°42'04" Đ	1,952	53
A 6	9°58'00" B	109°05'00" Đ	161,40	74
A 7	12°39'00" B	109°05'00" Đ	162,70	0,5
A 8	12°53'08" B	109°27'02" Đ	14,83	0,0
A 9	13°54'00" B	109°21'00" Đ	60,54	14,0
A10	15°23'01" B	109°09'00" Đ	89,91	15,0
A11	17°10'00" B	107°20'06" Đ	149,30	25,0

Tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa IX của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 26-3-1994, đã tuyên bố phê duyệt Công ước Quốc tế về Luật Biển năm 1982. Các vùng biển xác định trên còn được nhấn mạnh trong các điều 7, 8 và 9 của Luật Biên giới quốc gia năm 2003. Để đảm bảo cho phát triển ổn định kinh tế, giữ vững an ninh chủ quyền trên các vùng biển, Chính phủ Việt Nam đã ký thỏa thuận với các nước láng giềng cùng có chủ quyền trên biển Đông:

- Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia năm 1982;
- Thỏa thuận khai thác chung vùng chôn lún thềm lục địa Việt Nam – Malaysia năm 1992;

- Hiệp định về phân định ranh giới biển Việt Nam - Thái Lan năm 1997;
- Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam - Trung Quốc năm 2004.
- Hiệp định phân định thềm lục địa Việt Nam - Indonesia năm 2003.

Thông qua những hiệp định này, nước ta còn tiến hành triển khai một số dự án hợp tác song phương, đa phương về nghiên cứu khoa học và phát triển kinh tế biển.

Bờ biển Việt Nam có chiều dài 3260 km, xếp thứ 32 trong số 156 quốc gia và vùng lãnh thổ có biển. Hiện nay có 29 tỉnh, thành phố có biển (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh

Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, TP Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang).

2. Nguồn tài nguyên biển Việt Nam

2.1. Tài nguyên sinh vật và không sinh vật

- Những loại sinh vật được biết đến trên vùng biển đảo Việt Nam gồm khoảng 11.000 loài thủy sinh, 1.300 loài sinh vật trên đảo, trong đó có khoảng 2.000 loài cá. Tổng trữ lượng cá biển khoảng 3 - 3,5 triệu tấn, khả năng khai thác trung bình hơn 1 triệu tấn/năm. Tập trung lớn nhất là vùng Tây Nam Bộ, trữ lượng khoảng 945.400 tấn, Đông Nam Bộ trữ lượng khoảng 770.800 tấn. Ngoài ra, biển còn có khoảng 2.500 loài động vật thân mềm. Vùng biển Việt Nam còn duy trì các hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái đảo, hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cồn cát... với những tiềm năng lớn cho phát triển kinh tế.

- Tài nguyên không sinh vật có thể kể đến là: tài nguyên khoáng sản, tài nguyên năng lượng, và một số loại khác. Tài nguyên quan trọng có ý nghĩa lớn là khoáng sản. Nó có cả trong nước, trên đáy và trong lòng đáy biển như dầu khí (trữ lượng khoảng 10 tỉ tấn), than (trữ lượng $4334,4 \times 10^9$ tấn), các loại khoáng sản ven bờ (trữ lượng 13 triệu tấn), cát thủy tinh (ước tính khoảng hàng trăm tỉ tấn), muối (có trữ lượng lớn nhất, hàm lượng muối trung bình có trong nước

biển là 32%0).Tài nguyên năng lượng tiềm năng lớn như thủy triều, gió, sóng biển... Đặc biệt là gió có thể cho nguồn năng lượng điện lớn.

2.2. Nguồn tài nguyên “đặc biệt”

- Địa hình bờ biển và các đảo đa dạng và độc đáo, có nhiều vũng, vịnh (Cam Ranh, Hạ Long, Nha Trang, Vân Phong, Qui Nhơn...); có nhiều mũi đá nhô ra biển như Đèo Ngang, Đèo Hải Vân, Đèo Cả. Các dạng địa hình karst phát triển trên nền đá khác nhau như vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Gành Đá Đĩa, Mũi Đại Lãnh, Mũi Né... Nhiều bãi biển đẹp như: Trà Cổ (Móng Cái - Quảng Ninh), Đồ Sơn (Hải Phòng), Đồng Châu (Thái Bình), Sầm Sơn (Thanh Hóa), Cửa Lò (Nghệ An), Đại Lãnh, Nha Trang (Khánh Hòa), Mũi Né (Bình Thuận), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu), Bãi Nai (Hà Tiên - Kiên Giang)...

- Vùng biển còn có trên 4.000 đảo lớn nhỏ (vùng Đông Bắc: trên 3000, Bắc Trung Bộ: hơn 40, còn lại phân bố ở các vùng khác của Việt Nam). Trong đó có các đảo và quần đảo xa bờ (Hoàng Sa, Trường Sa, Thổ Chu), các đảo và quần đảo gần bờ (Cô Tô, Cái Bầu, Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Phú Quý, Lý Sơn, Côn Đảo, Phú Quốc...) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo an ninh quốc phòng, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

3. Phát triển kinh tế biển - đảo và ven biển

3.1. Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển - đảo

Với nguồn tài nguyên biển phong phú đa dạng, qua các thời đại, con người Việt Nam đã biết khai thác và sử dụng tài nguyên phục vụ cho cuộc sống hàng ngày của mình, ở mức độ, trình độ và quy mô khác nhau.

Từ thời kỳ cổ đại, khi chưa có nhà nước phong kiến độc lập, cuộc sống với hình thức săn bắt và hái lượm, người Việt đã sử dụng tài nguyên biển cho đời sống, lợi dụng thủy triều để thực hiện giao thông thương mại, trồng trọt, để đánh giặc ngoại xâm (trận đánh trên sông Bạch Đằng năm 938). Thời kỳ có nhà nước phong kiến, kinh tế biển chủ yếu vẫn là khai thác tài nguyên sẵn có phục vụ cho cuộc sống và cống nạp cho giai cấp thống trị. Việc khai thác dần được mở rộng và sâu hơn trong thời Trần và thời Lý qua việc phát triển nghề làm muối, khẩn hoang vùng đất ven biển, đánh bắt cá và làm nước mắm. Đến thời nhà Lê, việc phát triển giao thương qua các cửa khẩu được chú ý thông qua việc cho người nước ngoài vào buôn bán theo các cửa khẩu Vân Đồn, Vạn Ninh, Tam Kỳ... Thời nhà Nguyễn giao thương với nước ngoài đặc biệt được chú ý từ cách nhìn nhận đầy đủ về ý nghĩa lớn của các cửa biển, việc phát triển các đội thuyền vừa phục vụ phát triển kinh tế vừa đảm bảo an ninh. Vào thời vua Minh Mạng, một số đạo luật về khai thác phát triển kinh tế biển vùng ven biển đã được ban hành. Từ đó việc tổ chức khai hoang lấn biển lập nên các vùng đất mới mở rộng bờ cõi diễn ra khá mạnh ở Kim Sơn (Ninh Bình), Tiền Hải (Thái Bình) (diễn hình

vào thời Nguyễn Công Trứ - nửa đầu thế kỷ XIX).

Từ năm 1945, khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, cho đến 1954 và 1975 (đất nước còn chia làm 2 miền) kinh tế biển đã có những bước tiến nhất định, song vẫn mang tính tự cấp tự túc, các hoạt động chỉ diễn ra ở gần bờ với phương tiện thô sơ. Sau 1954, hòa bình lập lại, ở miền Bắc, Đảng và Chính phủ đã quan tâm nhiều đến phát triển kinh tế biển, nhưng cũng mới chỉ tập trung vào nghề khai thác thủy sản. Việc cho ra đời các viện nghiên cứu biển, các tập đoàn đánh bắt cá, chế biến cá, các hợp tác xã của dân vùng ven biển đã nâng thêm vị thế của nguồn lợi biển. Tuy nhiên, trong điều kiện cơ sở vật chất còn nghèo nàn, phương tiện thô sơ nên hiệu quả kinh tế còn hạn chế.

Từ sau 1975 đến 1986, thời kỳ đất nước vừa thống nhất, những hậu quả chiến tranh còn để lại khá nặng nề, việc thống nhất về chính trị và kinh tế đã diễn ra nhanh chóng. Xác định chủ quyền về biển và bảo vệ tài nguyên biển là vấn đề được Đảng và Chính phủ đặc biệt quan tâm. Nền kinh tế biển đã thực sự được đầu tư cả về chiều rộng và chiều sâu.

Từ 1986 đến nay, cùng với sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang cơ chế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa, đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X (2006) đã chỉ rõ: *“Phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành có lợi thế so sánh để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển, gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế...”*

nhANH chóng phát triển kinh tế - xã hội ở các hải đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh...". Với đường lối phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ, kinh tế biển đã được xác định với đầy đủ các lĩnh vực như: nghề cá (đánh bắt, nuôi trồng và chế biến), khai thác khoáng sản (dầu lửa, khí đốt, vật liệu xây dựng...), hàng hải (đóng tàu, lập cảng, chuyên chở hàng hóa...), du lịch biển (tắm biển, lặn biển, nghỉ dưỡng...), an ninh quốc phòng (bảo vệ, quản lý biên giới hải đảo...). Tiêu biểu là sự phát triển mạnh mẽ của một số ngành nghề sau đây:

- **Ngành đánh bắt cá và nuôi trồng thủy sản:** Trong vòng hơn 20 năm, nghề cá không ngừng tăng cả nuôi trồng và đánh bắt. Theo thống kê đến năm 2007, nước ta có khoảng 21.130 tàu đánh bắt xa bờ, sản lượng đánh bắt tăng gấp 3,4 lần so với năm 2005, giá trị sản lượng khoảng 28 ngàn tỉ đồng, tăng 1,25 lần so với năm 2005 và khoảng 1,9 lần so với năm 2001. Các hình thức nuôi trồng thủy sản cũng đa dạng hơn, phương thức nuôi trồng ngày càng hiện đại, sản phẩm cũng đa dạng và chất lượng cao hơn, thị trường xuất khẩu mở rộng đến nhiều quốc gia hơn.

- **Ngành khai thác khoáng sản:** Trước hết phải kể đến là khai thác dầu mỏ và khí đốt, là ngành còn trẻ, nhưng từ khi khai thác bắt đầu (năm 1986), chỉ sau hơn 20 năm chúng ta đã có vị trí thứ 44 trong hệ thống các nước khai thác dầu mỏ của thế giới và thứ 4 trong các nước Đông Nam Á. Ngành khai thác dầu mỏ đã trở thành ngành mũi nhọn của nền kinh tế quốc dân và là ngành có tiềm lực

vật chất hiện đại nhất trong những ngành khai thác biển, là ngành thu nhiều ngoại tệ nhất cho đất nước nhờ xuất khẩu sản phẩm khai thác được. Việc phát triển đầu tư ngành khai thác dầu mỏ đã làm xuất hiện một số ngành khác như hóa dầu, giao thông vận tải, thương mại trong và ngoài nước, các ngành công nghiệp phục vụ khai thác dầu mỏ (cơ khí, điện, thực phẩm...)

- **Ngành du lịch biển:** Với nhiều lợi thế đã được phát triển khá nhanh, đặc biệt từ khoảng 10 năm trở lại đây, nguồn khách du lịch biển tăng đáng kể. Nếu năm 1990, Việt Nam đón khoảng 250.000 lượt khách quốc tế thì năm 2008 đã đón 4,2 triệu lượt khách (đứng thứ 5 trong các nước ASEAN). Nhiều trung tâm du lịch, điểm du lịch có ý nghĩa quốc tế như Vũng Tàu, Phan Thiết, Hải Phòng, Nha Trang, Đà Nẵng, Cửa Lò..., nhiều loại hình du lịch biển mới cũng đang phát triển như lướt ván, thuyền buồm, lặn biển... đã làm cho doanh thu từ du lịch tăng nhanh. Năm 2006 tăng gấp 5 lần so với năm 2000. Riêng năm 2008, thu nhập du lịch đạt khoảng 4 tỉ USD. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, năm 2009 đạt 8,8 tỉ USD, chiếm 41% số vốn đăng ký FDI vào Việt Nam. Cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật không ngừng phát triển theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch (giao thông, thông tin liên lạc, phương tiện vận chuyển, các cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống, văn hóa, thể thao...). Tổng thu nhập GDP của kinh tế biển và vùng ven biển đóng góp vào GDP của cả nước: 39% (năm 2000), 38% (năm 2005).

Trong đó, kinh tế ven biển là 25%, kinh tế biển là 13%, phần đầu đến 2020 kinh tế biển và ven biển đóng góp khoảng 53% - 55% GDP cả nước.

- **Ngành giao thông vận tải biển:** Với lợi thế cảng biển và cảng sông (có khoảng 90 cảng) lớn nhỏ dọc theo bờ biển từ Bắc vào Nam: Hải Phòng, Cái Lân, Cửa Ông, Hòn Gai, Nghi Sơn, Vũng Áng, Hòn La, Chân Mây, Đà Nẵng, Dung Quất, Qui Nhơn, Nha Trang, Vân Phong, Sài Gòn, Vũng Tàu - Thị Vải, Rạch Giá, Hà Tiên..., đội tàu vận tải lớn nhỏ tăng nhanh từ 600 tàu (năm 2001) lên 1219 tàu (năm 2007) tham gia vận tải quốc tế và nội địa, đã vận chuyển khối lượng hàng hóa lớn, tăng từ khoảng 7,4 triệu tấn (năm 1995) lên 15,55 triệu tấn (năm 2000); 42,64 triệu tấn (năm 2006) và 59,4 triệu tấn (năm 2007). Chiến lược biển Việt Nam đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 15-10-2009. Mục tiêu đến năm 2020, kinh tế biển hàng hải đứng thứ 2 và sau năm 2020, kinh tế hàng hải đứng đầu trong 5 lĩnh vực phát triển kinh tế biển (kinh tế hàng hải; đánh bắt, chế biến hải sản; khai thác, chế biến dầu khí, khoáng sản; kinh tế hải đảo: du lịch). Khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng nhanh từ 110 - 126 triệu tấn (năm 2015) lên 215 - 260 triệu tấn (năm 2020). Số lượng hành khách vận chuyển tăng từ 5 triệu người/năm (năm 2015) lên 9 - 10 triệu người/năm (năm 2020).

3.2. Xây dựng các khu kinh tế ven biển

Việt Nam đã gia nhập tổ chức Thương mại thế giới 2007, ký hàng loạt Hiệp định song phương và đa phương,

tạo thêm cơ chế thông thoáng cho đầu tư và kinh doanh. Việc thành lập các khu kinh tế ven biển bước đầu đã hình thành một không gian kinh tế hiệu quả cao, phát huy được vị trí trung tâm kinh tế của các vùng. Mặt khác, nó còn tạo được sự gắn bó bước đầu giữa Việt Nam và thế giới. Với lợi thế so sánh về vị trí địa lý, các điều kiện tự nhiên, nguồn nhân lực, Chính phủ đã quyết định thành lập 15 khu kinh tế ven biển có chức năng và cơ chế khác nhau:

- **Khu kinh tế Vân Đồn (Quảng Ninh):** Thành lập theo Quyết định số 120/2007/QĐ-TTg ngày 26-7-2007 của Thủ tướng Chính phủ, rộng 2.200 km². Trong đó, diện tích đất tự nhiên là 551,33 km², phần vùng biển rộng 1.620 km² (tọa độ địa lý từ 20° 40' B đến 21° 16' B, 107° 15' Đ đến 108° Đ). Khu kinh tế Vân Đồn bao gồm: Trung tâm du lịch chất lượng cao, khu phi thuế quan (khu thương mại tự do), cảng Vạn Hoa và sân bay quốc tế Vân Đồn. Khu này có thể liên kết với Hải Phòng thành khu kinh tế lớn ở miền Bắc, có ý nghĩa quan trọng trong việc mở rộng quan hệ với Trung Quốc.

- **Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng):** Thành lập theo Quyết định số 145/2009/QĐ-TTg tháng 2-2009, toàn bộ diện tích là 216 km², với chức năng chính là phát triển kinh tế hàng hải mà chủ yếu là dịch vụ cảng biển. Khu kinh tế này là cửa ngõ của các tỉnh phía Bắc, có mối liên kết với cảng Hải Phòng, sân bay Cát Bi, các đường quốc lộ 5, 10, 18. Đặc biệt, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải có khả năng mở cảng nước sâu lớn nhất phía Bắc. Khu kinh tế này nằm trong quy

hoạch phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng và vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ.

- **Khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa):** Thành lập theo Quyết định số 1102/2006/QĐ-TTg ngày 15-5-2006, diện tích toàn khu 186 118 km² bao trùm 12 xã huyện Tĩnh Gia, là khu phát triển kinh tế tổng hợp nhưng đặc biệt ưu tiên là công nghiệp nặng và công nghiệp hóa dầu. Khu kinh tế này bao gồm một khu phi thuế quan (khu thương mại tự do) và một khu thuế quan. Các chức năng trong khu thuế quan gồm khu cảng biển, khu đô thị nhà ở, khu vui chơi giải trí, trung tâm tài chính, trung tâm dịch vụ. Khu kinh tế Nghi Sơn được coi là cửa ngõ nối với Lào qua đường quốc lộ 7 và tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS).

- **Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An (Nghệ An):** Quyết định thành lập số 85/2007/QĐ-TTg ngày 11-6-2007, rộng 188,3 km², gồm một phần huyện Nghi Lộc, một phần huyện Diễn Châu và một phần thị xã Cửa Lò. Nơi đây sẽ trở thành khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa chức năng, kỳ vọng trở thành trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại, cảng biển lớn của vùng Bắc Trung Bộ.

- **Khu kinh tế Vũng Áng (Hà Tĩnh):** Thành lập theo Quyết định thành lập số 72/2006/QĐ-TTg ngày 03-4-2006 của Thủ tướng Chính phủ. Diện tích tự nhiên là 227,81km². Khu kinh tế Vũng Áng được thành lập với mục đích chính là khai thác lợi thế vị trí địa lý tự nhiên của cảng nước sâu Vũng Áng và Sơn Dương,

gần quốc lộ 1A, trên quốc lộ 12A nối với Lào và Thái Lan. Các chức năng kinh tế ưu tiên phát triển là: dịch vụ cảng biển, công nghiệp luyện kim gắn với nguồn nguyên liệu (mỏ sắt Thạch Khê, mỏ titan...), các ngành công nghiệp phục vụ xuất khẩu.

- **Khu kinh tế Hòn La (Quảng Bình):** Thành lập theo Quyết định số 79/2008/QĐ-TTg ngày 10-6-2008. Diện tích toàn khu 100 km². Trong đó phần diện tích đất liền khoảng 89 km², phần đảo và biển khoảng 11 km². Khu kinh tế này xây dựng với chức năng là khu kinh tế tổng hợp, gồm 2 khu chức năng: khu phi thuế quan và khu thuế quan. Khu cảng và dịch vụ cảng tương lai sẽ là cảng trung chuyển lớn của khu vực. Khu kinh tế Hòn La còn phát triển các ngành công nghiệp đóng tàu, nhiệt điện. Qua quốc lộ 12, khu còn được xác định là cửa ngõ của miền Trung Lào và tiểu vùng Mekong.

- **Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế):** Có diện tích 271,08 km², thành lập theo Quyết định số 04/2006/QĐ/TTg ngày 05-01-2006. Khu kinh tế nằm ở phía Nam tỉnh Thừa Thiên - Huế với 5 tiểu khu: khu phi thuế quan, khu công nghiệp, khu cảng Chân Mây, khu đô thị và khu du lịch. Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô được xác định là một trong những động lực quan trọng cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Đặc biệt cảng nước sâu Chân Mây là điểm nút trên hành lang kinh tế Đông Tây, nối thông với Ấn Độ Dương, tạo ra khả năng tiếp cận thị trường Lào, Thái Lan, Myanmar.

- **Khu kinh tế Chu Lai (Quảng Nam):** Thành lập theo Quyết định số 108/2003/QĐ/TTg ngày 05-6-2003 của Thủ tướng Chính phủ (tọa độ địa lý: $108^{\circ} 26' 16''$ đến $108^{\circ} 44' 04''$ Đ - $15^{\circ} 23' 28''$ đến $15^{\circ} 38' 43''$ B), bao gồm các tiểu khu thuế quan và phi thuế quan. Tiểu khu thuế quan (hay khu cảng tự do) gắn với cảng Kỳ Hà, với các hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu, thương mại hàng hóa... Khu thuế quan có các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dịch vụ, giải trí... Sân bay quốc tế Chu Lai và cảng nước sâu Kỳ Hà tạo lợi thế lớn với kinh tế vận tải trong nước cũng như quốc tế. Đặc biệt là kết nối với khu kinh tế Dung Quất, tạo động lực và nền tảng vững chắc cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

- **Khu kinh tế Dung Quất (Quảng Ngãi):** Là khu kinh tế theo hướng mở, thành lập theo Quyết định số 50/2005/QĐ/TTg ngày 23-3-2005, chuyển từ khu công nghiệp thành khu kinh tế. Diện tích toàn khu khoảng 103 km², là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực. Các ngành phát triển bao gồm: công nghiệp lọc hóa dầu, công nghiệp luyện cán thép, đóng tàu, sản xuất xi măng, sản xuất lắp ráp ô tô, điện - điện tử, dệt may, giày da, chế biến hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, phát triển các dịch vụ công nghiệp, tài chính, ngân hàng, vui chơi giải trí...

- **Khu kinh tế Nhơn Hội (Bình Định):** Với mục tiêu xây dựng từng bước trở thành hạt nhân tăng trưởng, trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch và phát triển đô thị của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Chính phủ đã ra quyết định

thành lập số 141/2005/QĐ/TTg ngày 14-6-2005. Khu có diện tích 120,00 km². Khu kinh tế Nhơn Hội có vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi, hệ thống đường bộ khá hoàn chỉnh, lượng hàng hóa vận chuyển qua quốc lộ 19 nối thông với Tây Nguyên và các nước bạn như Lào, Campuchia và Thái Lan; có bãi biển dài và đẹp là nơi lý tưởng để khai thác, phát triển du lịch và các khu vui chơi giải trí.

- **Khu kinh tế Nam Phú Yên (Phú Yên):** Thành lập tháng 5/2008 theo Quyết định số 108/2003/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05-6-2003. Khu có diện tích 207,3 km². Khu kinh tế được quy hoạch phát triển với các chức năng: đô thị thương mại, cảng biển, lọc hóa dầu, hóa chất, đóng tàu, sửa chữa tàu biển.

- **Khu kinh tế Vân Phong (Khánh Hòa):** Có diện tích 1500km² (phần biển rộng khoảng 800 km²), thành lập theo Quyết định số 92/2006/QĐ/TTg ngày 25-4-2006, với mục tiêu trở thành một hạt nhân tăng trưởng kinh tế, trung tâm đô thị - công nghiệp, dịch vụ, du lịch của khu vực Nam Trung Bộ; là một đầu mối giao thông quốc tế, trung tâm du lịch quan trọng của cả nước. Nơi đây có khu phi thuế quan (thương mại tự do), khu thuế quan gồm khu cảng trung chuyển container quốc tế, khu trung tâm thương mại - tài chính.

- **Khu kinh tế đảo Phú Quốc và cụm đảo Nam An Thới (Kiên Giang):** Có diện tích 561 km², thành lập theo Quyết định số 38/2006/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14-2-2006. Khu bao gồm đảo Phú Quốc và cụm đảo Nam An Thới thuộc huyện Phú Quốc tỉnh Kiên

Giang. Khu có chức năng là trung tâm kinh tế biển tổng hợp mạnh của cả nước và sẽ là đơn vị hành chính trực thuộc trung ương. Nơi đây có khu thuế quan và khu chức năng khác như khu du lịch, dịch vụ, khu cảng và dịch vụ hậu cần cảng; khu phi thuế quan gắn với cảng An Thới và sân bay Phú Quốc. Hoạt động của khu phi thuế quan gồm các ngành sản xuất như: sản xuất, gia công, tái chế lắp ráp hàng xuất khẩu; thương mại hàng hóa; thương mại dịch vụ (kho tàng, ngoại quan, vui chơi, giải trí, tài chính ngân hàng...).

- **Khu kinh tế Định An (Trà Vinh):** Ngày 15-11-2007, Văn phòng Chính phủ ra thông báo số 238/TB-VPCP kết luận của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập khu kinh tế Định An với diện tích 173,57 km² tại dọc 2 kênh Quan Chánh Bồ thuộc 2 huyện Trà Cú và Duyên Hải, với chiến lược phát triển nối gấn với Campuchia và hệ thống các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

- **Khu kinh tế Năm Căn (Cà Mau):** Là khu kinh tế thứ 15 ở ven biển đã được Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập, với diện tích 110 km² tại thị trấn Năm Căn. Khu kinh tế Năm Căn có mục tiêu chính là: phát triển công nghiệp cơ khí, đóng tàu, sửa chữa tàu biển, lắp ráp máy điện tử, công nghiệp chế biến hàng thủy sản xuất khẩu và là điểm liên kết với các trung tâm kinh tế lớn khu vực đồng bằng sông Cửu Long để hình thành khu kinh tế tổng hợp ven biển của vùng thuộc các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, công nghiệp, đô thị và du lịch sinh thái.

4. Kết luận

Biển, bờ biển, các đảo của Việt Nam có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Nguồn tài nguyên phân bố khắp nơi như: ven bờ, đáy biển, trong lòng đất đáy biển, trong nước biển (động thực vật, khoáng sản); nguồn năng lượng dồi dào (thủy triều, gió, sóng biển, mặt trời...), và nguồn tài nguyên đặc biệt như: địa hình bờ biển, các đảo, không gian mặt biển, các cảnh quan thiên nhiên độc đáo... Biển - đảo không những có ý nghĩa lớn lao về kinh tế, nó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc khẳng định chủ quyền, sở hữu và bảo vệ an ninh quốc phòng, giữ vững toàn vẹn lãnh thổ nước nhà.

Việc khai thác tài nguyên biển - đảo đã được thực hiện từ khi xuất hiện sự sống của con người. Nhưng trải qua nhiều thời kỳ phát triển, nguồn tài nguyên biển, bờ biển, đảo chưa được khai thác có hiệu quả như mong muốn, sự đóng góp cho nền kinh tế quốc dân còn chưa tương xứng với tiềm năng của kinh tế biển. Ngày nay, thời kỳ phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập, việc khai thác phát triển kinh tế biển đã và đang trở thành mục tiêu chiến lược của đất nước (khai thác khoáng sản, cảng biển và vận tải biển, du lịch...). Các ngành kinh tế biển ngày càng phát triển thêm nhiều loại hình trong số các ngành kinh tế mũi nhọn của hệ thống kinh tế quốc dân. Các khu kinh tế ven biển đang trở thành những hạt nhân quan trọng cho phát triển các trung tâm kinh tế lớn của vùng kinh tế trọng điểm.

Việc khẳng định chủ quyền lãnh thổ và tài nguyên biển đã được Quốc hội

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đưa ra trong các tuyên bố chung; kế hoạch phát triển kinh tế biển đã được Chính phủ phê duyệt với những chương trình, dự án cụ thể gắn với tiềm năng thuộc các bộ phận lãnh thổ trên biển, đảo, bờ biển... phù hợp với chiến lược phát

triển kinh tế chung của cả nước. Trên cơ sở đó, các địa phương xây dựng chiến lược phát triển cụ thể các ngành kinh tế nhằm khai thác ưu thế nổi trội của địa phương mình, nâng cao vai trò của kinh tế biển trong tổng giá trị thu nhập kinh tế quốc dân địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bách khoa toàn thư Địa lý (1988)*, Nxb Bách khoa Toàn thư Xô-viết, Maxcova.
2. Nguyễn Huy Cường (2006), “Đánh giá hiện trạng phát triển bền vững ngành thủy sản Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về phát triển bền vững ngành thủy sản Việt Nam, Hải Phòng.
3. Nguyễn Đình Dĩ và nhiều tác giả (1995), *Các kiểu đường bờ biển Việt Nam*, Viện Địa chất, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Hà Nội.
4. Phùng Ngọc Đĩnh (1999), *Tài nguyên biển Đông Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
5. Vũ Văn Phái (2007), *Cơ sở địa lý tự nhiên biển và đại dương*, Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội.
6. Đoàn Thiên Tích (2001), *Dầu khí Việt Nam*, Nxb ĐH Quốc gia TP HCM.
7. Nguyễn Quang Thái (2010), *Vấn đề phát triển các khu kinh tế mở hiện đại vùng ven biển Việt Nam 2010*, Nxb ĐH Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
8. Viện Đông Nam Á (1996), *Biển với người Việt cổ*, Nxb Văn hóa Thông tin.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 21-12-2010; ngày chấp nhận đăng: 04-3-2011)